

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Hiền Khánh

Chương: 831

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.887.761.747	3.090.396.088	79,49	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.887.761.747	3.090.396.088	79,49	
1	Chi quản lý hành chính	1.893.414.500	1.370.292.698	72,37	
	341 - Quản lý nhà nước	1.893.414.500	1.370.292.698	72,37	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.893.414.500	1.370.292.698	72,37	
2	Chi hoạt động kinh tế	1.374.910.749	1.121.531.892	81,57	
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	355.245.600	317.559.600	89,39	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	355.245.600	317.559.600	89,39	
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	87.410.000	87.410.000	100,00	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.410.000	87.410.000	100,00	
	292 - Giao thông đường bộ	529.091.049	439.667.192	83,10	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	529.091.049	439.667.192	83,10	
	321 - Thương mại	20.000.000	20.000.000	100,00	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000.000	20.000.000	100,00	
	332 - Các hoạt động điều tra, thẩm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	383.164.100	256.895.100	67,05	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	383.164.100	256.895.100	67,05	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	619.436.498	598.571.498	96,63	
	251 - Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	9.187.519	9.187.519	100,00	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.187.519	9.187.519	100,00	
	261 - Xử lý chất thải rắn	610.248.979	589.383.979	96,58	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	610.248.979	589.383.979	96,58	

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Hoàng Văn Xúng